Chi tiết mã HS 7306.30.29

Mã HS	7306.30.29
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: / - - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:13:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73063029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11641
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11641
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11641
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY, TH)	0% (trừ ID, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10972
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10923
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10923
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10923
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10923
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10923
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10923
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10975
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10975
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10975
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10975
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10975
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10976
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10976
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10976
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10976
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10976
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10976
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10977
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10929
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10935
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10935
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10935
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10935
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10935
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10935
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10962
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10962
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10962
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10962
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10962
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10962
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11013
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11013
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11013
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11013
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11013
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10998
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10998
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10998
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10998
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10998
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10998
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D10998
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E10998
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F10998
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G10998
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H10998
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10998
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11015
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11015
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11015
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11015
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11015
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11015
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11014
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11014
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11014
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11014
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11014
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10961
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10961
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10961
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10961
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10961
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10961
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10961
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D10998
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E10998
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10998
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G10998
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H10998
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I10998
RCEP B	2022	2022	9	B!D10998
RCEP B	2023	2023	8	B!E10998
RCEP B	2024	2024	7	B!F10998
RCEP B	2025	2025	6	B!G10998
RCEP B	2026	2026	5	B!H10998
RCEP B	2027	2027	4	B!I10998
RCEP C	2022	2022	9	C!D10998
RCEP C	2023	2023	8	C!E10998
RCEP C	2024	2024	7	C!F10998
RCEP C	2025	2025	6	C!G10998
RCEP C	2026	2026	5	C!H10998
RCEP C	2027	2027	4	C!I10998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D10997
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E10997
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F10997
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G10997
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H10997
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I10997
RCEP E	2022	2022	9	E!D11001
RCEP E	2023	2023	8	E!E11001
RCEP E	2024	2024	7	E!F11001
RCEP E	2025	2025	6	E!G11001
RCEP E	2026	2026	5	E!H11001
RCEP E	2027	2027	4	E!I11001
RCEP F	2022	2022	9	F!D10998
RCEP F	2023	2023	8	F!E10998
RCEP F	2024	2024	7	F!F10998
RCEP F	2025	2025	6	F!G10998
RCEP F	2026	2026	5	F!H10998
RCEP F	2027	2027	4	F!I10998
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F10182
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10182
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10182
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10182

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.30 có 10 dòng thuế; dòng 7306.30.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7306.30.11 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.19 Loại khác; 7306.30.21 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.30 Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm; 7306.30.41 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.49 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.30.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7306.30.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11641), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.